

BỆNH VIỆN ĐA KHOA TỈNH BẮC GIANG
HỆ THỐNG QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG
THEO TIÊU CHUẨN ISO 9001:2015

BỆNH VIỆN ĐA KHOA TỈNH BẮC GIANG
PHÒNG QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG BỆNH VIỆN

TÀI LIỆU LƯU HÀNH



Since 1907

QUY TRÌNH SÀNG LỌC VÀ ĐÁNH GIÁ TÌNH TRẠNG
DINH DƯỠNG NGƯỜI BỆNH ĐIỀU TRỊ NỘI TRÚ

Mã số: QT-DDTC-08

Lần ban hành/sửa đổi: 01/00

Ngày ban hành: / / 2023

Trách nhiệm	Người soạn thảo	Người kiểm tra	Người phê duyệt
Chức vụ	Phụ trách khoa DD	Phó Giám đốc	Giám đốc
Chữ ký	(Đã ký)	(Đã ký)	(Đã ký)
Họ tên	Phạm Hồng Trường	Hoàng Trường Giang	Thân Trọng Hưng

1. MỤC ĐÍCH

Hướng dẫn nhân viên y tế sàng lọc, đánh giá tình trạng dinh dưỡng của người bệnh, giúp bác sỹ có phác đồ điều trị can thiệp dinh dưỡng và chỉ định chế độ ăn phù hợp với từng người bệnh.

2. PHẠM VI ÁP DỤNG

Áp dụng đối với tất cả các nhân viên y tế khi tiếp đón và điều trị bệnh nhân tại khoa Khám bệnh, các khoa lâm sàng trong Bệnh viện Đa khoa tỉnh Bắc Giang.

3. TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Tiêu chuẩn ISO 9001:2015” yêu cầu cơ bản tập trung vào việc nâng cao hiệu quả hoạt động của các quy trình”.
- Thông tư 18/2020 ngày 12/11/2020 của Bộ Y tế về việc Hướng dẫn về công tác dinh dưỡng, tiết chế trong bệnh viện;
- Quyết định số 6858/QĐ-BYT ngày 18/11/2016 của Bộ Y tế về việc ban hành Bộ tiêu chí đánh giá chất lượng bệnh viện Việt Nam.
- Cẩm nang tư vấn dinh dưỡng: Dự án tăng cường năng lực Bệnh viện Bạch Mai.

4. THUẬT NGỮ VÀ TỪ VIẾT TẮT

4.1. Thuật ngữ: Không áp dụng.

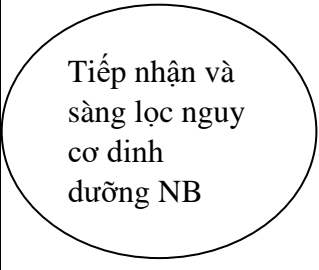
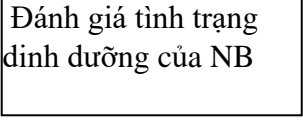

4.2. Từ viết tắt

- BBT: Người bệnh không có phù (Bạch Mai Boston Tool)
- BMI: Body Mass Index.
- CNDD: Cử nhân dinh dưỡng.
- DD: Dinh dưỡng.
- DDTC: Dinh dưỡng tiết chế.
- ĐD: Điều dưỡng.
- ĐTĐ: Đái tháo đường

- NB: Người bệnh
- NB: Người bệnh
- MST: Sàng lọc nguy cơ dinh dưỡng
- PN: Phụ nữ

5 NỘI DUNG

5.1 Thực trạng

Trách nhiệm	Các bước thực hiện	Mô tả và biểu mẫu liên quan
Khoa Dinh dưỡng		NB được khám và đưa vào phòng tư vấn dinh dưỡng: <ul style="list-style-type: none">- Cân, đo chiều cao của NB, tính chỉ số BMI- Ghi vào Hồ sơ bệnh án và phiếu sàng lọc ở BM 02/QT-DDTC-01; sau đó chuyển vào khoa điều trị (nội trú).
Khoa Dinh dưỡng Khoa lâm sàng	 	Nếu NB có 1 trong 2 nội dung ở mục I/ BM 02/QT-DDTC-01 hoặc BMI<18.5 hoặc BMI>25: <ul style="list-style-type: none">- Bác sỹ đánh giá tình trạng dinh dưỡng của NB theo từng đối tượng: NB nội trú: QT-DDTC-01/BM02 Thai phụ nội trú: QT-DDTC-08/BM01 Bệnh nhi nội trú: QT-DDTC-08/BM02 NB có nguy cơ dinh dưỡng: Chỉ định can thiệp dinh dưỡng hoặc hội chẩn chuyên khoa dinh dưỡng. Sau 1 tuần đánh giá lại.

<p>Khoa lâm sàng</p>	<p>Kết luận tình trạng dinh dưỡng NB</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Kết luận của bác sỹ về tình trạng dinh dưỡng của NB. - Tư vấn dinh dưỡng cho người bệnh theo BM03-QT-DDTC-01 - Chỉ định suất ăn bệnh lý theo quy trình QT-
----------------------	--	--

5.2 Sàng lọc nguy cơ suy dinh dưỡng

5.2.1 Đón tiếp người bệnh

- Phối hợp với các bàn khám tại khoa Khám bệnh, khi có người bệnh vào nội trú bác sỹ hoặc điều dưỡng hướng dẫn người bệnh qua bàn tư vấn dinh dưỡng để được tư vấn (theo quy trình tư vấn dinh dưỡng QT-DDTC-01)

Đối với người bệnh không có phù

- Đánh giá theo mức thang điểm, phân làm các mức độ (theo QT-DDTC-01/BM02)

5.2.2 Đối với người bệnh có phù

5.2.3 Công thức tính BMI và cách tính % giảm cân

a. Cách tính BMI= Cân nặng(kg)

(Chiều cao)² (m)

b. Cách tính % giảm cân = (Cân nặng trước đó - cân nặng hiện tại) x 100

Cân nặng trước đó

* *Cân nặng trước đó: Là cân nặng trước khi giảm cân*

5.2.4 Đối với thai phụ (đánh giá TTDD theo QT-DDTC-08/BM01)

- Chú ý tình trạng ăn uống, có mắc các bệnh kèm theo như đái tháo đường, tiền sản giật, suy tim, suy thận...hay không?

- Khuyến nghị tăng cân ở phụ nữ mang thai

Vào giai đoạn 3 tháng cuối của thai kỳ là giai đoạn mà thai phát triển rất mạnh mẽ mẹ thường tăng khoảng 500g/tuần tương đương 2 - 2,5kg/ tháng. Đến tháng cuối cùng bé cần phải tăng khoảng hơn 1kg để đạt được cân nặng khoảng 3 - 3,4kg. Và mẹ phải đảm bảo đủ các chất dinh dưỡng như chất đạm, tinh bột, chất béo, các nhóm vitamin, canxi, sắt... đảm bảo cho con phát triển tốt nhất.

5.2.5 Đối với bệnh nhi (đánh giá theo QT-DDTC-08/BM02)

- Bệnh nhi được sàng lọc và đánh giá tình trạng dinh dưỡng trong vòng 36h sau khi nhập viện

5.3 Tần suất đánh giá giám sát và báo cáo kết quả.

- Đánh giá thường quy: Theo tuần/tháng: khoa Dinh dưỡng tiết chế.
Theo định kỳ: báo cáo lên phòng QLCL hàng tháng.
Theo kiểm tra hồ sơ bệnh án: phòng Kế hoạch tổng hợp.
- Đánh giá đột xuất: Khi có kiến nghị, theo kiểm tra đột xuất của Bệnh viện.

6. TỔNG HỢP NHỮNG NGƯỜI BỆNH CẦN CAN THIỆP DINH DƯỠNG:

- Bác sĩ điều trị cho chế độ ăn theo mã bệnh trên máy (theo quy trình báo ăn và cung cấp suất ăn QT-DDTC-04)
- Khoa DDTC có trách nhiệm cung cấp suất ăn, khoa lâm sàng theo dõi tình trạng người bệnh, cân đo lại trước khi xuất viện, làm bảng tổng hợp gửi lại khoa DDTC để khoa báo cáo với cấp trên.

7. HỒ SƠ

STT	Hồ sơ	Nơi lưu	Thời gian
1	Phiếu sàng lọc và đánh giá tình trạng dinh dưỡng người bệnh nội trú	KHTH	Theo thông tư 53/2017/TT-BYT
2	Phiếu sàng lọc và đánh giá tình trạng dinh dưỡng dùng cho thai phụ nội trú	KHTH	
3	Phiếu sàng lọc và đánh giá tình trạng dinh dưỡng bệnh nhi nội trú	KHTH	

8. PHỤ LỤC

- Phiếu sàng lọc và đánh giá tình trạng dinh dưỡng người bệnh nội trú: QT-DDTC-01/BM02.
- Phiếu sàng lọc và đánh giá tình trạng dinh dưỡng dùng cho thai phụ nội trú: QT-DDTC -08/BM01.
- Phiếu sàng lọc và đánh giá tình trạng dinh dưỡng bệnh nhi nội trú: QT-DDTC-08/BM02.

**PHIẾU SÀNG LỌC VÀ ĐÁNH GIÁ TÌNH TRẠNG DINH DƯỠNG
NGƯỜI BỆNH NỘI TRÚ**

Ngày đánh giá: tháng năm 202....

Họ và tên: Tuổi: Giới: Nam/Nữ

Chẩn đoán:

Cân nặng:kg Chiều cao:m BMI..... kg/m²

I. SÀNG LỌC NGUY CƠ DINH DƯỠNG (MST)

1. Có giảm cân trong 6 tháng gần đây không? + Không giảm + Có giảm

2. Ăn uống có giảm trong 3 tháng gần đây không? + Không giảm + Có giảm

Điều dưỡng thực hiện

(Ký, ghi rõ họ tên)

Chú ý: Nếu trả lời **CÓ** 1 trong 2 nội dung trên hoặc BMI <18,5 hoặc BMI >25, đánh giá tiếp theo bảng dưới đây:

II. ĐÁNH GIÁ NGUY CƠ SUY DINH DƯỠNG

1. Đối với người bệnh không có phù: BBT (Bachmai Boston Tool)

Dấu hiệu	Tiêu chuẩn	A (0đ)	B (1đ)	C (2đ)
Ăn đường miệng	Bình thường			
	Ăn ≤ 50% so với bình thường			
	Không tự ăn được đường miệng			
BMI	> 18.5			
	Từ 16 đến ≤ 18.5			
	< 16			
Giảm cân trong 3 tháng gần đây	Giảm ≤ 5%			
	Giảm từ 5% đến 10%			
	Giảm > 10%			
	Tổng điểm:			

Phân loại nguy cơ dinh dưỡng:

- Không nguy cơ: BBT = A (≤ 1 điểm)
- Nguy cơ dinh dưỡng nhẹ hoặc vừa: BBT = B (2 – 3 điểm)
- Nguy cơ dinh dưỡng nặng: BBT = C (≥ 4 điểm)

2. Đối với người bệnh có phù (không tính điểm)

- Không nguy cơ: Người bệnh ăn bình thường
- Nguy cơ dinh dưỡng nhẹ hoặc vừa: Người bệnh ăn ≤ 50% so với bình thường
- Nguy cơ dinh dưỡng nặng: Người bệnh không tự ăn được đường miệng

Chú ý:

- Người bệnh được sàng lọc và đánh giá tình trạng dinh dưỡng trong vòng 36 giờ sau khi nhập viện
- Không có nguy cơ dinh dưỡng (BBT = A): Chỉ định chế độ ăn bệnh lý theo ký hiệu BV.
- Có nguy cơ dinh dưỡng (BBT = B hoặc C): Chỉ định can thiệp dinh dưỡng (Bác sĩ khoa lâm sàng hoặc hội chẩn chuyên khoa dinh dưỡng).
- Sau 1 tuần đánh giá lại.

Công thức tính BMI và cách tính % giảm cân:

$$\text{BMI} = \frac{\text{Cân nặng (kg)}}{(\text{Chiều cao})^2(\text{m})}$$

$$\text{Cách tính \% giảm cân} = \frac{(\text{Cân nặng trước đó} - \text{cân nặng hiện tại})}{\text{Cân nặng trước đó}} \times 100$$

* Cân nặng trước đó: Là cân nặng trước khi giảm cân.

Bác sĩ thực hiện
(Ký, ghi rõ họ tên)

PHIẾU ĐÁNH GIÁ TÌNH TRẠNG DINH DƯỠNG (Lần 2)

Ngày đánh giá:..... tháng..... năm 202...

Cân nặng:.....kg

Chiều cao:.....m

BMI..... kg/m²

1. Đối với người bệnh **không có phụ**

Dấu hiệu	Tiêu chuẩn	A (0đ)	B (1đ)	C (2đ)
Ăn đường miệng	Bình thường			
	Ăn ≤ 50% so với bình thường			
	Không tự ăn được đường miệng			
BMI	> 18.5			
	Từ 16 đến ≤ 18.5			
	< 16			
Giảm cân trong 1 tuần gần đây	Không giảm hoặc tăng cân			
	Giảm ≤ 1kg			
	Giảm > 1kg			
	Tổng điểm:			

Phân loại nguy cơ dinh dưỡng:

- Không nguy cơ: A (≤ 1 điểm): Duy trì chế độ dinh dưỡng.
- Nguy cơ dinh dưỡng nhẹ hoặc vừa: B (2 – 3 điểm): Bác sỹ điều trị điều chỉnh chế độ dinh dưỡng.
- Nguy cơ dinh dưỡng nặng: C (≥ 4 điểm): Can thiệp dinh dưỡng, mời hội chẩn dinh dưỡng.

2. Đối với người bệnh **có phụ** (không tính điểm)

- Không nguy cơ: Người bệnh ăn bình thường.
- Nguy cơ dinh dưỡng nhẹ hoặc vừa: Người bệnh ăn ≤ 70% so với bình thường.
- Nguy cơ dinh dưỡng nặng: Người bệnh không tự ăn được đường miệng.

Bác sỹ thực hiện
(ký ghi rõ họ tên)

PHIẾU ĐÁNH GIÁ TÌNH TRẠNG DINH DƯỠNG (Lần 3)

Ngày đánh giá:..... tháng..... năm 202...

Cân nặng:.....kg

Chiều cao:.....m

BMI..... kg/m²

1. Đối với người bệnh **không có phụ**

Dấu hiệu	Tiêu chuẩn	A (0đ)	B (1đ)	C (2đ)
Ăn đường miệng	Bình thường			
	Ăn ≤ 50% so với bình thường			
	Không tự ăn được đường miệng			
BMI	> 18.5			
	Từ 16 đến ≤ 18.5			
	< 16			
Giảm cân so với lần đánh giá đầu tiên	Giảm ≤ 5%			
	Giảm từ 5% đến 10%			
	Giảm > 10%			
	Tổng điểm:			

Phân loại nguy cơ dinh dưỡng:

- Không nguy cơ: A (≤ 1 điểm): Duy trì chế độ dinh dưỡng.
- Nguy cơ dinh dưỡng nhẹ hoặc vừa: B (2 – 3 điểm): Bác sỹ điều trị điều chỉnh chế độ dinh dưỡng.
- Nguy cơ dinh dưỡng nặng: C (≥ 4 điểm): Can thiệp dinh dưỡng, mời hội chẩn dinh dưỡng.

2. Đối với người bệnh **có phụ** (không tính điểm)

- Không nguy cơ: Người bệnh ăn bình thường
- Nguy cơ dinh dưỡng nhẹ hoặc vừa: Người bệnh ăn ≤ 70% so với bình thường
- Nguy cơ dinh dưỡng nặng: Người bệnh không tự ăn được đường miệng

Bác sỹ thực hiện
(ký ghi rõ họ tên)

**PHIẾU SÀNG LỌC, ĐÁNH GIÁ VÀ CAN THIỆP DINH DƯỠNG
DÙNG CHO THAI PHỤ NHẬP VIỆN**

Họ và tên thai phụ:..... Năm sinh:.....
 Kinh cuối:...../...../20..... Ngày dự sinh:...../...../20..... Thai:.....tuần
 Chẩn đoán bệnh:
 Cân nặng trước mang thai:.....kg. Chiều cao:.....m. BMI trước thai:..... kg/m².
 Cân nặng hiện tại kg

1. SÀNG LỌC NGUY CƠ SUY DINH DƯỠNG

Điểm		0	1	2
NB có giảm cân (không mong muốn/không chủ động) không?	Không giảm hoặc tăng theo khuyến nghị			
	Không chắc chắn có giảm			
	Có giảm cân			
NB có ăn uống kém do giảm ngon miệng không?	Không			
	Có			
Có bệnh lý đi kèm (tiền sản giật, ung thư, ĐTĐ...)	Không			
	Có			

Nếu tổng điểm < 2 điểm: Chưa có nguy cơ dinh dưỡng.

Nếu tổng điểm ≥ 2 điểm hoặc BMI trước mang thai <18,5 hoặc BMI trước mang thai >25 thì cần đánh giá tình trạng dinh dưỡng.

Ngày sàng lọc:..... tháng năm 20.....

Điều dưỡng (Ký, ghi rõ họ tên)

2. ĐÁNH GIÁ TÌNH TRẠNG DINH DƯỠNG

Điểm		0	1
Tốc độ tăng cân	Theo khuyến nghị		
	Không theo khuyến nghị (tăng quá mức, giảm,...)		
Khẩu phần ăn giảm	Không		
	Có		
Bệnh đi kèm	Tăng huyết áp, Đái tháo đường, Suy tim, Suy thận	Không	
		Có	
	Bệnh cần chăm sóc tích cực	Không	
		Có	
Chấn thương nặng	Không		
	Có		
Phù do bệnh lý đi kèm	Không		
	Có		
Điểm tổng:	0 điểm <input type="checkbox"/>	1 điểm <input type="checkbox"/>	≥2 điểm <input type="checkbox"/>
Kết luận TTDD:	Bình thường	Suy dinh dưỡng	SDD nặng

3. KẾ HOẠCH CAN THIỆP DINH DƯỠNG

Nội dung	Chỉ định
Chế độ ăn (Mã chế độ ăn)	
Đường nuôi dưỡng	<input type="checkbox"/> Đường miệng <input type="checkbox"/> Ống thông <input type="checkbox"/> Tĩnh mạch
Hội chẩn dinh dưỡng	<input type="checkbox"/> Không <input type="checkbox"/> Có <input type="checkbox"/>
Chuẩn bị phẫu thuật	<input type="checkbox"/> Không <input type="checkbox"/> Có <input type="checkbox"/>
Đánh giá lại	Sau 3 ngày Sau 7 ngày Sau.....ngày Ra viện

Chú ý: Khuyến nghị tăng cân ở PN mang thai

BMI trước mang thai	Tăng cân thai kỳ	Tăng cân trong 3 tháng đầu(kg)	Tăng cân trong 6 tháng cuối-tuần(kg)	Tăng cân trong 6 tháng cuối-tháng(kg)
SDD < 18,5	12,5 – 18	1,0	0,4 – 0,6	1,8 – 2,7
Bình thường 18,5 – 24,9	11,5 – 16	1,0	0,4 – 0,5	1,8
Thừa cân 25,0 – 29,9	7 – 11,5	1,0	0,2 – 0,3	0,9
Béo phì ≥ 30	5 - 9	1,0	0,2 – 0,3	0,7 – 0,9

Ngày đánh giá:.....tháng.....năm.....

Bác sĩ (Ký, ghi rõ họ tên)

ĐÁNH GIÁ TÌNH TRẠNG DINH DƯỠNG (Lần 2)

1. ĐÁNH GIÁ TÌNH TRẠNG DINH DƯỠNG

Điểm			0	1
Tốc độ tăng cân	Theo khuyến nghị			
	Không theo khuyến nghị (tăng quá mức, giảm,...)			
Khẩu phần ăn giảm	Không			
	Có			
Bệnh đi kèm	Tăng huyết áp, Đái tháo đường, Suy tim, Suy thận	Không		
		Có		
	Bệnh cần chăm sóc tích cực	Không		
		Có		
Chấn thương nặng	Không			
	Có			
Phù do bệnh lý đi kèm	Không			
	Có			
Điểm tổng: 0 điểm <input type="checkbox"/> 1 điểm <input type="checkbox"/> ≥2 điểm <input type="checkbox"/> Kết luận TTDD: Bình thường <input type="checkbox"/> Suy dinh dưỡng <input type="checkbox"/> SDD nặng <input type="checkbox"/>				

2. KẾ HOẠCH CAN THIỆP DINH DƯỠNG

Nội dung	Chỉ định			
Chế độ ăn (Mã chế độ ăn)				
Đường nuôi dưỡng	<input type="checkbox"/>	Đường miệng <input type="checkbox"/>	Ổng thông <input type="checkbox"/>	Tĩnh mạch <input type="checkbox"/>
Hội chẩn dinh dưỡng	<input type="checkbox"/>	Không <input type="checkbox"/>	Có <input type="checkbox"/>	
Chuẩn bị phẫu thuật	<input type="checkbox"/>	Không <input type="checkbox"/>	Có <input type="checkbox"/>	
Đánh giá lại	Sau 3 ngày	Sau 7 ngày	Sau.....ngày	Ra viện

Ngày đánh giá.....tháng.....năm.....
Bác sĩ (Ký, ghi rõ họ tên)

ĐÁNH GIÁ TÌNH TRẠNG DINH DƯỠNG (Lần 3)

1. ĐÁNH GIÁ TÌNH TRẠNG DINH DƯỠNG

Điểm			0	1
Tốc độ tăng cân	Theo khuyến nghị			
	Không theo khuyến nghị (tăng quá mức, giảm,...)			
Khẩu phần ăn giảm	Không			
	Có			
Bệnh đi kèm	Tăng huyết áp, Đái tháo đường, Suy tim, Suy thận	Không		
		Có		
	Bệnh cần chăm sóc tích cực	Không		
		Có		
Chấn thương nặng	Không			
	Có			
Phù do bệnh lý đi kèm	Không			
	Có			
Điểm tổng: 0 điểm <input type="checkbox"/> 1 điểm <input type="checkbox"/> ≥2 điểm <input type="checkbox"/> Kết luận TTDD: Bình thường <input type="checkbox"/> Suy dinh dưỡng <input type="checkbox"/> SDD nặng <input type="checkbox"/>				

2. KẾ HOẠCH CAN THIỆP DINH DƯỠNG

Ngày đánh giá.....tháng.....năm.....

Nội dung	Chỉ định			
Chế độ ăn (Mã chế độ ăn)				
Đường nuôi dưỡng	<input type="checkbox"/>	Đường miệng <input type="checkbox"/>	Ổng thông <input type="checkbox"/>	Tĩnh mạch <input type="checkbox"/>
Hội chẩn dinh dưỡng	<input type="checkbox"/>	Không <input type="checkbox"/>	Có <input type="checkbox"/>	
Chuẩn bị phẫu thuật	<input type="checkbox"/>	Không <input type="checkbox"/>	Có <input type="checkbox"/>	
Đánh giá lại	Sau 3 ngày	Sau 7 ngày	Sau.....ngày	Ra viện

Bác sĩ (Ký, ghi rõ họ tên)

**PHIẾU SÀNG LỌC ĐÁNH GIÁ TÌNH TRẠNG DINH DƯỠNG
BỆNH NHI NỘI TRÚ**

Ngày đánh giá:..... tháng.....năm 202...

Họ và tên:Tháng tuổi/Tuổi:..... Giới: Nam/Nữ

Chẩn đoán:.....

Cân nặng lúc vào viện:.....kg Chiều cao cm

Cân nặng lúc ra viện:..... kg Chiều cao..... cm

I. SÀNG LỌC NGUY CƠ DINH DƯỠNG

1. Có giảm cân hoặc không tăng cân trong 01 tháng gần đây không? + Không giảm + Có giảm
2. Ăn uống có giảm trong 01 tuần gần đây không? + Không giảm + Có giảm

DD thực hiện
(ký ghi rõ họ tên)

Chú ý: Nếu trả lời **CÓ** 1 trong 2 nội dung trên, đánh giá tiếp theo bảng dưới đây:

II. ĐÁNH GIÁ TÌNH TRẠNG DINH DƯỠNG:

3. Đối với người bệnh không phù

Dấu hiệu	Tiêu chuẩn	Thang điểm	Điểm đánh giá
Ăn đường miệng/bú trong 01 tuần qua	Bình thường	0	
	Giảm, còn $\geq 75\%$ so với bình thường	1	
	Giảm, còn $< 75\%$ so với bình thường	2	
Cân nặng hoặc chiều dài cơ thể theo tuổi	Từ $> -2SD$ đến $< +2SD$	0	
	Cân nặng theo tuổi: $\leq -2SD$ hoặc $\geq +2SD$	2	
	Hoặc chiều dài cơ thể theo tuổi $\leq -2SD$		
Thay đổi cân nặng trong 01 tháng qua	Tăng cân theo lứa tuổi	0	
	Không tăng cân hoặc giảm $\leq 5\%$ trọng lượng cơ thể	1	
	Giảm $> 5\%$ trọng lượng cơ thể	2	
Kết luận	< 2 điểm: Không có nguy cơ DD ≥ 2 điểm: Có nguy cơ DD	Tổng điểm đánh giá	

4. Đối với người bệnh có phù (không tính điểm):

- Không nguy cơ: Trẻ ăn bình thường.
- Nguy cơ dinh dưỡng nhẹ hoặc vừa: Trẻ ăn giảm $< 25\%$ so với bình thường.
- Nguy cơ dinh dưỡng nặng: Trẻ ăn giảm $\geq 25\%$ so với bình thường.

Chú ý:

- Bệnh nhi được sàng lọc và đánh giá tình trạng dinh dưỡng trong vòng 36 giờ sau khi nhập viện
- Không có nguy cơ dinh dưỡng: Chỉ định CD dinh dưỡng theo chế độ BV. Sau 1 tuần đánh giá lại.
- Có nguy cơ dinh dưỡng: Chỉ định can thiệp dinh dưỡng (Bác sĩ khoa lâm sàng hoặc hội chẩn chuyên khoa dinh dưỡng). Sau 03 ngày đánh giá lại.
- Chỉ số cân nặng /chiều dài: Cân nặng tính bằng kg, chiều dài tính bằng cm (tra kết quả bằng biểu đồ Z-Score của WHO năm 2007)

$$\text{Cách tính \% giảm cân} = \frac{(\text{Cân nặng trước đó} - \text{cân nặng hiện tại})}{\text{Cân nặng trước đó}} \times 100$$

* Cân nặng trước đó: Là cân nặng trước khi giảm cân

Bác sỹ thực hiện
(ký ghi rõ họ tên)

PHIẾU ĐÁNH GIÁ TÌNH TRẠNG DINH DƯỠNG (Lần 2)

Ngày đánh giá:..... thángnăm 202...

Cân nặng:.....kg

Chiều cao cm

1. Đối với người bệnh không có phù

Dấu hiệu	Tiêu chuẩn	Thang điểm	Điểm đánh giá
Ăn đường miệng/bú	Bình thường	0	
	Giảm, còn $\geq 75\%$ so với bình thường	1	
	Giảm, còn $< 75\%$ so với bình thường	2	
Cân nặng theo tuổi	Từ $> -2SD$ đến $< +2SD$	0	
	$\leq -2SD$ hoặc $\geq +2SD$	2	
Giảm cân trong 01 tuần gần đây	Không giảm hoặc tăng cân	0	
	Giảm $\leq 5\%$ trọng lượng cơ thể	1	
	Giảm $> 5\%$ trọng lượng cơ thể	2	
Kết luận	< 2 điểm: Không có nguy cơ DD ≥ 2 điểm: Có nguy cơ DD	Tổng điểm đánh giá	

2. Đối với người bệnh có phù (không tính điểm):

- Không nguy cơ: Trẻ ăn bình thường.
- Nguy cơ dinh dưỡng nhẹ hoặc vừa: Trẻ ăn giảm $< 25\%$ so với bình thường.
- Nguy cơ dinh dưỡng nặng: Trẻ ăn giảm $\geq 25\%$ so với bình thường.

Bác sỹ thực hiện
(ký ghi rõ họ tên)

PHIẾU ĐÁNH GIÁ TÌNH TRẠNG DINH DƯỠNG (Lần 3)

Ngày đánh giá:..... thángnăm 202...

Cân nặng:.....kg

Chiều cao cm

1. Đối với người bệnh không có phù

Dấu hiệu	Tiêu chuẩn	Thang điểm	Điểm đánh giá
Ăn đường miệng/bú	Bình thường	0	
	Giảm, còn $\geq 75\%$ so với bình thường	1	
	Giảm, còn $< 75\%$ so với bình thường	2	
Cân nặng theo tuổi	Từ $> -2SD$ đến $< +2SD$	0	
	$\leq -2SD$ hoặc $\geq +2SD$	2	
Giảm cân so với lần đánh giá đầu tiên	Giảm $< 5\%$	0	
	Giảm từ 5 đến 10%	1	
	Giảm $> 10\%$	2	
Kết luận	< 2 điểm: Không có nguy cơ DD ≥ 2 điểm: Có nguy cơ DD	Tổng điểm đánh giá	

2. Đối với người bệnh có phù (không tính điểm):

- Không nguy cơ: Trẻ ăn bình thường.
- Nguy cơ dinh dưỡng nhẹ hoặc vừa: Trẻ ăn giảm $< 25\%$ so với bình thường.
- Nguy cơ dinh dưỡng nặng: Trẻ ăn giảm $\geq 25\%$ so với bình thường.

Chú ý:

- Không có nguy cơ dinh dưỡng: Duy trì chế độ dinh dưỡng như đã chỉ định
- Có nguy cơ dinh dưỡng: Điều chỉnh lại chế độ dinh dưỡng hoặc hội chẩn dinh dưỡng

Bác sỹ thực hiện
(ký ghi rõ họ tên)